

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Tp. Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên
Ông Bùi Văn Đản	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Ông Bùi Tường Định	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Thực

Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2020

Số: 0354 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 04 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 04 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.019.130.589	615.451.203.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	377.381.771.210	348.193.699.715
1. Tiền	111		34.093.771.210	26.693.699.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		343.288.000.000	321.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.482.937.146	197.370.624.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	245.228.183.467	194.842.602.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.331.919.770	1.985.528.384
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.672.624.888	2.196.014.563
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(749.790.979)	(1.653.520.967)
III. Hàng tồn kho	140	8	23.235.850.329	55.480.135.095
1. Hàng tồn kho	141		27.925.459.686	61.389.290.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.689.609.357)	(5.909.155.886)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.918.571.904	14.406.745.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.998.475.974	5.777.651.906
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		920.095.930	8.629.093.188
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.625.127.330	220.002.863.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		258.000.000	1.696.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	258.000.000	1.696.000.000
II. Tài sản cố định	220		161.338.246.390	203.819.819.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	124.452.295.174	165.963.185.444
- Nguyên giá	222		825.959.405.116	822.971.743.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(701.507.109.942)	(657.008.558.258)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	36.885.951.216	37.856.634.144
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	40.807.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.921.855.484)	(2.951.172.556)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.575.260.907	671.937.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.575.260.907	671.937.455
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.453.620.033	13.815.106.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	10.814.381.841	7.859.379.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.639.238.192	5.955.726.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		838.644.257.919	835.454.067.410

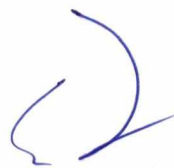
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.792.518.738	298.174.039.246
I. Nợ ngắn hạn	310		278.016.395.438	280.397.915.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	260.404.529.012	226.723.152.312
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.121.269.168	12.111.826.025
3. Phải trả người lao động	314		3.329.976.457	11.417.182.128
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.282.196.642	26.799.938.675
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	805.675.981	1.152.196.479
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	488.997.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.748.178	1.704.623.327
II. Nợ dài hạn	330		17.776.123.300	17.776.123.300
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	17.776.123.300	17.776.123.300
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542.851.739.181	537.280.028.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	542.851.739.181	537.280.028.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.683.475.349	91.822.605.088
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.296.808.183	164.585.967.427
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		69.349.531.253	59.281.616.120
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		77.947.276.930	105.304.351.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		838.644.257.919	835.454.067.410



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	2.130.387.704.894	1.819.225.869.221
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		2.130.387.704.894	1.819.225.869.221
3. Giá vốn hàng bán	11	23	1.941.146.371.979	1.582.629.897.065
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		189.241.332.915	236.595.972.156
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13.483.094.198	11.638.298.715
6. Chi phí tài chính	22		17.603.159	71.924.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.349.700	71.522.308
7. Chi phí bán hàng	25	26	24.925.377.766	34.449.632.635
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	72.901.261.903	75.138.849.257
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		104.880.184.285	138.573.864.118
10. Thu nhập khác	31		2.868.783.037	7.304.156.531
11. Chi phí khác	32		139.286.856	660.589.195
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.729.496.181	6.643.567.336
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		107.609.680.466	145.217.431.454
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	21.945.915.260	28.814.683.871
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	1.316.488.276	2.098.396.276
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		84.347.276.930	114.304.351.307
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.620	3.738

Trần Ngọc Lan
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng




Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.609.680.466	145.217.431.454
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.296.660.030	45.225.247.224
Các khoản dự phòng	03	(2.123.276.517)	6.907.043.713
Lãi chưa thực hiện	04	(238.549)	(1.461.121)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.215.559.137)	(11.636.435.041)
Chi phí lãi vay	06	17.349.700	71.522.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	146.584.615.993	185.783.348.537
Thay đổi các khoản phải thu	09	(43.229.742.946)	(36.461.685.225)
Thay đổi hàng tồn kho	10	33.463.831.295	(10.725.157.017)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(5.775.426.381)	48.316.111.171
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.175.825.961)	(70.474.733)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.349.700)	(71.522.308)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.014.510.526)	(35.223.516.377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.566.244.910)	(12.725.540.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.269.346.864	138.821.563.195
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(14.831.974.284)	(74.948.334.038)
2. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	-	33.900.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.744.724.241	11.706.004.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.087.250.043)	(29.342.330.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(488.997.000)	(646.668.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.505.266.875)	(40.520.402.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.994.263.875)	(41.167.070.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	29.187.832.946	68.312.162.561
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	348.193.699.715	279.880.076.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	238.549	1.461.121
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	377.381.771.210	348.193.699.715


Trần Ngọc Lan
Người lập biểu


Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Vũ Văn Thực
Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 34,37% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 258 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 245 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

<i>Nợ quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm kế toán, phần mềm quản lý nhân sự và quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	595.023.990	1.000.394.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.754.981.816	25.693.304.885
Tiền đang chuyển	7.743.765.404	-
Các khoản tương đương tiền	343.288.000.000	321.500.000.000
	<u>377.381.771.210</u>	<u>348.193.699.715</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất tiền gửi hằng năm từ 4,7% đến 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 0,25% đến 5,4%).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng ("VLXD") Trung Nguyên	23.872.044.898	2.970.338.204
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	43.684.646.031	30.098.722.265
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	29.029.571.178	15.144.500.295
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	7.667.384.220	5.402.927.890
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	19.925.915.855	37.445.258.894
Các khoản phải thu khách hàng khác	121.048.621.285	103.780.854.519
	<u>245.228.183.467</u>	<u>194.842.602.067</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	5.672.624.888	2.196.014.563
- Phải thu người lao động	502.564.160	104.000.000
- Ký cược, ký quỹ	429.980.000	457.380.064
- Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	906.547.420	1.168.416.012
- Phải thu khác	3.833.533.308	466.218.487
b. Dài hạn	258.000.000	1.696.000.000
- Ký cược, ký quỹ	258.000.000	1.696.000.000
	<u>5.930.624.888</u>	<u>3.892.014.563</u>

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Công ty TNHH Bia Anheuser - Busch Inbev Việt Nam	1.496.997.934	1.496.997.934	-	3.874.347.723	3.595.394.759	278.952.964
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất VLXD Trung Nguyên	3.748.954.893	2.999.163.914	749.790.979	-	-	-
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	-	-	-	6.176.472.621	5.691.896.355	484.576.266
Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	2.308.675.032	2.308.675.032	-	8.528.887.113	8.054.553.827	474.333.286
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	1.047.052.013	1.047.052.013	-	4.850.544.570	4.582.609.717	267.934.853
Công ty TNHH Sản xuất Bia SAB Chi nhánh Công ty TNHH Alhonga Việt Nam	744.100.424	744.100.424	-	1.750.270.153	1.633.320.745	116.949.408
Các khách hàng khác	64.004.509	64.004.509	-	375.338.614	344.564.424	30.774.190
	42.374.077.296	42.374.077.296	-	124.640.965.386	124.640.965.386	-
	51.783.862.101	51.034.071.122	749.790.979	150.196.826.180	148.543.305.213	1.653.520.967

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.700.209.500	4.689.609.357	61.149.877.699	5.909.155.886
Công cụ, dụng cụ	225.250.186	-	239.413.282	-
	27.925.459.686	4.689.609.357	61.389.290.981	5.909.155.886

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	880.666.663	723.250.000
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.982.514.021	4.936.320.406
Chi phí khác	135.295.290	118.081.500
	5.998.475.974	5.777.651.906
b. Dài hạn		
Chi phí quảng cáo trả trước	6.825.333.341	3.723.083.337
Chi phí thuê đất trả trước	3.989.048.500	4.136.296.611
	10.814.381.841	7.859.379.948

Tiền thuê đất trả trước thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	39.005.355.680	344.670.226.117	4.175.131.623	435.121.030.282	822.971.743.702
Tăng trong năm	-	10.150.036.684	197.895.455	4.501.274.545	14.849.206.684
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	328.848.477	-	-	-	328.848.477
Thanh lý, nhượng bán	(11.713.580.929)		-	(476.812.818)	(12.190.393.747)
Số dư cuối năm	<u>39.334.204.157</u>	<u>343.106.681.872</u>	<u>4.373.027.078</u>	<u>439.145.492.009</u>	<u>825.959.405.116</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.387.715.462	240.046.175.864	1.949.426.496	404.625.240.436	657.008.558.258
Khấu hao trong năm	1.447.088.874	37.878.434.501	387.576.925	13.612.876.802	53.325.977.102
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.350.612.600)	-	(476.812.818)	(8.827.425.418)
Số dư cuối năm	<u>11.834.804.336</u>	<u>269.573.997.765</u>	<u>2.337.003.421</u>	<u>417.761.304.420</u>	<u>701.507.109.942</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>28.617.640.218</u>	<u>104.624.050.253</u>	<u>2.225.705.127</u>	<u>30.495.789.846</u>	<u>165.963.185.444</u>
Tại ngày cuối năm	<u>27.499.399.821</u>	<u>73.532.684.107</u>	<u>2.036.023.657</u>	<u>21.384.187.589</u>	<u>124.452.295.174</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 460.156.001.761 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 459.679.398.242 đồng).

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.941.365.856	1.009.806.700	2.951.172.556
Khấu hao trong năm	970.682.928	-	970.682.928
Số dư cuối năm	<u>2.912.048.784</u>	<u>1.009.806.700</u>	<u>3.921.855.484</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>37.856.634.144</u>	-	<u>37.856.634.144</u>
Tại ngày cuối năm	<u>36.885.951.216</u>	-	<u>36.885.951.216</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.009.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.009.806.700 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án xây dựng văn phòng Công ty	1.239.806.362	671.937.455
Dự án trạm LPG	335.454.545	-
	<u>1.575.260.907</u>	<u>671.937.455</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thông thường	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chịu thuế suất thông thường	4.639.238.192	5.955.726.468
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.639.238.192	5.955.726.468

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	42.489.217.306	40.011.306.851
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	217.915.311.706	186.711.845.461
<i>Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam</i>	198.148.626.317	164.467.359.446
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam</i>	15.238.314.925	19.046.289.534
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông</i>	115.340.600	229.927.500
<i>Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí</i>	3.446.384.664	2.968.268.981
<i>Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu</i>	966.645.200	-
	260.404.529.012	226.723.152.312

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.682.260.007	3.416.206.822	266.053.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.291.859.858	21.945.915.260	27.014.510.526	6.223.264.592
Thuế thu nhập cá nhân	819.966.167	10.586.423.336	9.774.438.112	1.631.951.391
	12.111.826.025	36.214.598.603	40.205.155.460	8.121.269.168

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	-	4.274.631.717
Trích trước chi phí quà tặng khách hàng	2.516.330.000	2.563.740.000
Trích trước chi phí thuê bồn và đầu kéo	1.481.852.985	13.583.962.414
Các khoản trích trước khác	1.284.013.657	6.377.604.544
	5.282.196.642	26.799.938.675

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	96.539.060	1.471
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	263.824.500	269.908.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	445.312.421	882.286.133
	805.675.981	1.152.196.479

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Số dư quỹ dự phòng này được trích lập đến khi bằng 10% Vốn điều lệ của doanh nghiệp. Kể từ năm 2019, Công ty đã ngừng trích khoản dự phòng này để chờ hướng dẫn về đối tượng cần thực hiện trích lập theo quy định hiện hành. Nếu Công ty thực hiện trích lập tiếp tục khoản dự phòng này trong năm 2019 thì giá vốn hàng bán trong năm sẽ tăng và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm với cùng số tiền là 5.380.484.023 đồng.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	25.522.909.790	104.251.787.791	480.618.400.761
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	104.251.787.791	(104.251.787.791)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	114.304.351.307	114.304.351.307
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	-	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	21.850.357.557	(29.993.571.961)	(9.000.000.000)	(17.143.214.404)
Số dư đầu năm nay	<u>270.000.000.000</u>	<u>1.695.680.000</u>	<u>9.179.045.649</u>	<u>(3.270.000)</u>	<u>91.822.605.088</u>	<u>59.281.616.120</u>	<u>105.304.351.307</u>	<u>537.280.028.164</u>
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	105.304.351.307	(105.304.351.307)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	84.347.276.930	84.347.276.930
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	-	(67.499.182.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	22.860.870.261	(27.737.253.674)	(6.400.000.000)	(11.276.383.413)
Số dư cuối năm nay	<u>270.000.000.000</u>	<u>1.695.680.000</u>	<u>9.179.045.649</u>	<u>(3.270.000)</u>	<u>114.683.475.349</u>	<u>69.349.531.253</u>	<u>77.947.276.930</u>	<u>542.851.739.181</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2018 là 25% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức năm 2018 cho cổ đông bằng tiền với tổng số tiền là 67.499.182.500 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.876.383.413 đồng và Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 22.860.870.261 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019. Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6,4 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết này.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
- Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Các cổ phiếu này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty khí Việt Nam	151.200.000.000	56,00%	151.200.000.000	56,00%
- Công ty Cổ phần				
Utilico Emerging Markets Limited	-	-	13.462.100.000	4,99%
Samarang Ucits - Samarang	26.009.400.000	9,63%	26.009.400.000	9,63%
Asia Prosperity	92.790.600.000	34,37%	79.328.500.000	29,38%
Cổ đông khác	<u>270.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>270.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>2.868</u>	<u>2.981,88</u>

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán khí CNG trong năm.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của khí CNG đã bán trong năm.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	86.749.948.678	85.604.112.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.296.660.030	45.225.247.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.994.544.728	312.879.379.606
Chi phí khác bằng tiền	125.097.130.288	87.580.716.067
	<u>561.138.283.724</u>	<u>531.289.455.297</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.482.855.649	11.636.435.041
Lãi chênh lệch tỷ giá	238.549	1.863.674
	13.483.094.198	11.638.298.715

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	33.621.026.978	30.022.012.669
Chi phí đồ dùng văn phòng	543.539.958	605.495.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.087.087.873	2.049.275.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.042.035.844	11.465.920.962
Các khoản chi khác	25.607.571.250	30.996.145.280
	72.901.261.903	75.138.849.257
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.211.814.504	5.905.036.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.566.236.161	14.357.526.657
Các khoản chi khác	7.147.327.101	14.187.069.136
	24.925.377.766	34.449.632.635

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	21.945.915.260	28.335.471.046
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	479.212.825
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.945.915.260	28.814.683.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.316.488.276	2.098.396.276
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.316.488.276	2.098.396.276

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	107.609.680.466	145.217.431.454
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	12.021.841.715	35.779.439.039
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.141.737.548	32.239.362.814
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	109.729.576.299	141.677.355.229
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.945.915.260	28.335.471.046

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.347.276.930	114.304.351.307
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(13.600.000.000)</i>	<i>(13.376.383.413)</i>
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	<i>(13.600.000.000)</i>	<i>(13.376.383.413)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.747.276.930	100.927.967.894
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.620</u>	<u>3.738</u>

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Trình bày lại số liệu năm trước

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành năm 2018 dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Thay đổi</u> VND	<u>Số trình bày lại</u> VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>3.652</u>	<u>86</u>	<u>3.738</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>8.251.781.747</u>	<u>3.475.884.467</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	7.144.801.499	1.469.213.700
Trên 1 năm đến 5 năm	1.981.100.000	1.861.760.000
Trên 5 năm	8.362.800.000	8.716.875.000
	<u>17.488.701.499</u>	<u>12.047.848.700</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, thuê xe đầu kéo và xe đưa đón cán bộ nhân viên Công ty. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.

- Tổng số tiền thuê văn phòng và các căn hộ tại Thành phố Hà Nội, Việt Nam, đáo hạn hàng năm tùy theo nhu cầu sử dụng của Công ty.
- Tổng số tiền thuê xe đầu kéo theo hợp đồng thuê số 08/2019CNPB ngày 25 tháng 1 năm 2019.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông lớn (kết thúc từ ngày 25 tháng 9 năm 2018)
Samarang Ucits – Samarang Asia Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
- Công ty Dịch vụ Khí	Công ty trong cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong cùng tập đoàn PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	1.209.424.478.428	1.034.439.250.745
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	153.494.459.577	126.789.378.977
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	1.570.605.227	2.244.339.806
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	10.853.017.406	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	13.414.556.004
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	45.245.578.362
	<u>1.375.342.560.638</u>	<u>1.222.133.103.894</u>
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	<u>2.958.523.473</u>	<u>2.853.632.176</u>
Chi phí sử dụng thương hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.452.174.315</u>	<u>1.423.848.060</u>
Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	37.800.000.000	22.680.000.000
Utilico Emerging Markets Limited	-	3.139.095.000
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	<u>6.502.350.000</u>	<u>3.901.410.000</u>
	<u>44.302.350.024</u>	<u>29.720.505.000</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao	<u>9.496.235.065</u>	<u>12.434.903.723</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	198.148.626.317	164.467.359.446
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	15.238.314.925	19.046.289.534
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	115.340.600	229.927.500
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.446.384.664	2.968.268.981
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	966.645.200	-
	<u>217.915.311.706</u>	<u>186.711.845.461</u>
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.452.174.315</u>	<u>4.274.631.717</u>

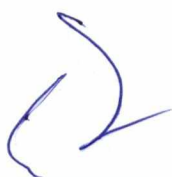
31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau</u> <u>phân loại lại</u> VND
Tài sản cố định hữu hình	221	153.557.261.139	12.405.924.305	165.963.185.444
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.077.861.760	(12.405.924.305)	671.937.455



Trần Ngọc Lan
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thực
Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2020





**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM**

Số : *8/3* / CNG -TCKT

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi
nhuận năm 2019 và lợi nhuận
năm 2018.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vũng Tàu, ngày *06* tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC có ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;
- Căn cứ Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam,

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (năm 2018) như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 26,21% so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng giảm 29.957.074.377 đồng; nguyên nhân là do giá khí đầu vào tăng và giá dầu thế giới giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của CNG./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c)
- Thư ký Cty (đề CBTT)
- Lưu Văn thư, TCKT.NL03.



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng: Số 61B, đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại : (84) 254. 3574635 - Fax: (84) 254. 3574619

Email : info@cng-vietnam.com

Website : www.cng-vietnam.com